TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 305/2024/DS-PT
Ngày 26/9/2024
V/v "Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Phạm Ngọc Thái**

Các Thẩm phán: Ông **Vũ Thanh Liêm**

Ông **Lê Tự**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Văn Thị Mỹ Thảo**, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông **Lê Ra** - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 76/2024/TLPT-DS ngày 22 tháng 4 năm 2024 về việc "*Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 01/2024/DS-ST ngày 04/01/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hoà bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1900/2024/QĐPT-HC ngày 05 tháng 9 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trương Thị P, sinh năm 1957; Địa chỉ: Số C đường K, phường P, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa; Địa chỉ liên lạc: 247 Chung cư C, V, N, Khánh Hòa.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Dương S, sinh năm 1960. Địa chỉ: Tổ A, thôn V, xã V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa.

- ***Bị đơn:*** Ông Nguyễn Thế H, sinh năm 1966 và bà Phạm Thị L, sinh năm 1970; Cùng địa chỉ: Thôn T, xã S, huyện C, tỉnh Khánh Hòa.

Người đại diện theo ủy quyền của ông H, bà L: Ông Trương Minh Đ, sinh năm 1963; Địa chỉ: A Đồng Nai, phường P, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa (Theo giấy ủy quyền ngày 22/7/2022).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Phạm Thị L: Ông Lê Phước A, luật sư, Văn phòng luật sư Phan Tấn H1. Địa chỉ: A C, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1939; Địa chỉ: Thôn K, xã S, C, Khánh Hòa.

2. Ông Nguyễn Thế A1, sinh năm 1994; Địa chỉ: Thôn T, xã S, huyện C, tỉnh Khánh Hòa.

3. Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Khánh Hòa.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Huỳnh Quốc D - Phó trưởng Phòng tài nguyên và môi trường huyện C.

- *Người kháng cáo:* nguyên đơn bà Trương Thị P; bị đơn ông Nguyễn Thế H, bà Phạm Thị L.

- *Kháng nghị:* Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hoà.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Trương Thị P trình bày:

Trước đây, bà Trương Thị P được sự đồng ý chấp thuận của cơ quan nên bà P được cấp 01 lô đất theo Quyết định số 1498 ngày 17/12/1990 của UBND tỉnh K, được Trung tâm Khuyến nông và khuyến lâm tỉnh K xác nhận theo Báo cáo số 92/TT-KNKL ngày 28/11/1997.

Vị trí đất tọa lạc thuộc thửa số 4, diện tích 410 m^2 (nay là thửa số 108, tờ bản đồ số 20, diện tích 412 m^2), tọa lạc tại: thôn T, xã S, huyện C, tỉnh Khánh Hòa.

Sau khi được cấp đất, bà P đã đóng thuế sử dụng đất liên tục từ năm 1993 đến năm 2009 thì không thấy Trại lợn giống cấp 1 Suối Dầu thông báo đóng tiền nữa nên bà P có hỏi thì được nghe nói là giảm thuế nên không cần đóng nữa.

Đến năm 2000, bà Nguyễn Thị T xin bà P cho vợ chồng cháu ruột là bà Phạm Thị L và ông Nguyễn Thế H ở nhờ trên đất của bà P. Sau đó, ông H, bà L trồng rau, xây chuồng heo trên đất và dựng 01 cái chòi để ở. Đến năm 2016, vợ chồng ông H, bà L đã chiếm dụng đất của bà P và xây dựng nhà trái phép trên đất, bà P có đến cản trở và không cho phép xây dựng nhưng ông H, bà L nói là ông H, bà L có sổ đỏ nên ông H, bà L có quyền xây. Sau đó, bà P có yêu cầu UBND xã S can thiệp nhưng không được giải quyết.

Đến năm 2011, bà P mới biết vợ chồng ông H, bà L đã được UBND huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ331310, số vào sổ cấp GCN: CH00709 ngày 31/8/2011 đối với thửa đất trên.

Vì vậy, nguyên đơn bà Trương Thị P khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề sau:

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP769551, số vào sổ cấp GCN: H00344 ngày 11/8/2009 do UBND huyện C cấp cho ông Nguyễn Thế H, bà Phạm Thị L.

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ331310, số vào sổ cấp GCN: CH00709 ngày 31/8/2011 do UBND huyện C cấp cho ông Nguyễn Thế H, bà Phạm Thị L.

- Buộc ông H, bà L phải trả lại thửa đất cho bà P.

- Buộc ông H, bà L phải tự tháo dỡ công trình xây dựng trái phép trên đất để trả lại mặt bằng cho bà P.

Bị đơn ông Nguyễn Thế H, bà Phạm Thị L và người đại diện theo ủy quyền của ông H, bà L là ông Trương Minh Đ trình bày:

Bà Nguyễn Thị T là dì ruột của bà L. Trước khi lấy chồng, bà L sinh sống cùng nhà với vợ chồng bà T, ông Phan L1. Bà Trương Thị P là công nhân trại lợn giống cùng chỗ làm với bà T.

Năm 1992, bà P có đến nhà bà T, ông L1 và nói là có 01 lô đất được cấp muốn bán lại cho vợ chồng bà T với giá là 12.000 viên gạch để xây nhà vì lúc đó ông L1

là chủ lò gạch. Sau đó, vợ chồng bà T đồng ý và chuyển gạch cho bà P để bà P xây nhà. Việc mua bán này không lập giấy tờ mà chỉ giao dịch bằng miệng với nhau.

Năm 1993, vợ chồng bà L, ông H mua lại thửa đất tranh chấp này của ông L1, bà T với giá 1.200.000đ. Do người trong nhà mua bán với nhau nên giữa vợ chồng bà L, ông H và vợ chồng bà T, ông L1 cũng chỉ giao nhận tiền và đất chứ không lập văn bản ký nhận với nhau. Sau đó, ông Phan L1 giao toàn bộ giấy tờ có liên quan cho vợ chồng bà L, ông H, gồm: Giấy sang nhượng đất đã có sẵn chữ ký của bà P và vợ chồng bà L, ông H sử dụng các giấy tờ này để đi làm sổ đỏ.

Khi vợ chồng bà L, ông H mua đất thì toàn bộ thửa đất là đất trống, không có tài sản gì trên đất. Sau khi mua đất thì vợ chồng bà L, ông H đã đổ đất để nâng nền và xây dựng nhà cửa, công trình trên đất. Khi vợ chồng ông H, bà L xây dựng nhà cửa, công trình trên đất thì bà P và ông L1 có ra chỉ ranh giới cho vợ chồng bà vào thời điểm đó, không có ai tranh chấp và việc này có hàng xóm láng giềng làm chứng. Vì vậy, ông H, bà L không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Hiện nay, nhà đất có vợ chồng bà L, ông H và 01 người con là Nguyễn Thế A1 đang sinh sống, quản lý.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là ông Trương Minh Đ trình bày bổ sung:

Về việc bà P khởi kiện căn cứ vào kết luận giám định để không thừa nhận việc bán đất cho vợ chồng ông L1 thì hoàn toàn không có căn cứ, bởi lẽ hoàn toàn mâu thuẫn với hành vi của bà P. Cụ thể:

Thứ nhất, từ khi bà P được cấp đất năm 1991 đến nay, bà P không quản lý, sử dụng đất được giao và cũng không thực hiện thủ tục để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và nộp thuế nhà đất theo quy định pháp luật.

Thứ hai, trong thời gian dài vợ chồng bà L quản lý, sử dụng thửa đất này nhưng bà P hoàn toàn không khiếu nại, không tranh chấp đất với bà L nếu cho rằng bà L không trả tiền mua đất mà 07 năm sau bà P mới tranh chấp ra UBND xã S là hoàn toàn sai trái.

Thứ ba, việc bà L, bà T khai rằng bà P bán đất cho vợ chồng ông L1 bằng hình thức trả 12.000 viên gạch (là sản phẩm do ông L1 sản xuất) cho bà P để làm nhà là phù hợp với lời khai thừa nhận của bà P tại Biên bản giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất ngày 16/10/2018 tại UBND xã S là *"... Đến khoảng năm 1994 thì vợ chồng bà Nguyễn Thị T có hỏi để mua lại phần diện tích đất trên mục đích là để bà cho*

cháu bà là bà Phạm Thị L (hai bên chỉ trao đổi miệng). Việc mua bán giữa tôi và bà T chưa thực hiện nhưng bà Phạm Thị L đã xây nhà và ở trên đất từ đó đến nay", "Khoảng năm 1994, bà Phạm Thị L đã xây nhà và ở trên đất từ đó đến nay", tại Biên bản lấy lời khai ngày 26/02/2020 là *"Đến năm 2000, bà T xin tôi cho vợ chồng ông H, bà L ở nhờ trên đất của tôi"* và tại Biên bản lấy lời khai của Tòa án ngày 21/6/2021 là *"Năm 2014, bà T giới thiệu với tôi là ông H, bà L là cháu của bà T, từ ngoài Hà Tĩnh vào đây sinh sống, bà T xin tôi cho vợ chồng ông H, bà L ở nhờ trên đất, bà T hứa sau này sẽ mua cho vợ chồng ông H, bà L. Tuy nhiên, bà T chỉ hứa chứ không thanh toán tiền cho tôi. Khi tôi tìm bà T để đòi tiền bán đất thì bà T nói tôi tìm vợ chồng bà L mà đòi".*

Như vậy, có căn cứ khẳng định từ năm 1993, bà P đã có giao dịch mua bán đất cho vợ chồng ông L1, bà T và đã có sự chuyển giao toàn bộ giấy tờ thửa đất, gồm: Quyết định cấp đất, biên bản bàn giao ngoài thực địa và giấy bán đất viết tay có chữ ký của bà P (bản gốc) cho vợ chồng ông L1, bà T. Bà P là công nhân tại Trại lợn giống cấp I Suối Dầu từ tháng 10/1978 đến năm 2005 và thường xuyên đi làm tại Trại nên biết rất rõ sự việc vợ chồng bà L xây dựng nhà năm 1994, 2000, 2004. Nếu bà P cho rằng nhiều lần bà P đòi tiền bán đất nhưng bà T và bà L không trả thì tài sao lại không tranh chấp đất đai với bà L, chứng tỏ rằng việc bà P đã bán mảnh đất này cho vợ chồng ông L1 là có thật.

Về vấn đề đóng thuế sử dụng đất: Việc bà P khai đóng thuế liên tục từ năm 1993 đến năm 2009 tại Trại lợn giống cấp I Suối Dầu là hoàn toàn không đúng pháp luật về thuế vì T1 không có thẩm quyền thu thuế nhà đất hàng năm và bà P cũng không cung cấp được biên lai thu thuế của Trại lợn giống, còn từ năm 1993 đến nay vợ chồng bà L luôn thực hiện đầy đủ nghĩa vụ nộp thuế nhà đất hàng năm tại UBND xã S và được UBND huyện C kiểm tra xác định bà L xây nhà cấp 4 từ năm 1993, sử dụng ổn định lâu dài, không có ai tranh chấp.

Về việc quản lý, sử dụng đất: Từ năm 1993 đến nay bà P không quản lý, sử dụng đất được giao và cũng không làm thủ tục để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không thực hiện nghĩa vụ nộp thuế nhà đất trong khi vợ chồng bà L đã sử dụng mảnh đất này liên tục từ năm 1993 đến năm 2009, thực hiện nghĩa vụ thuế theo pháp luật và không có bất cứ ai tranh chấp nên đủ điều kiện để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, Nguyễn Thế A1 trình bày: Ông chưa thấy ai tranh chấp gì với gia đình ông và gia đình ông cũng không tranh chấp

với ai về mảnh đất mà hiện tại gia đình ông đang sinh sống. Tôi yêu cầu Tòa án bác toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn bà Trương Thị P

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị T *trình bày*:

Vợ chồng bà và bà P đều là công nhân Trại lợn giống cấp I Suối Dầu. Năm 1992, bà P được T1 cấp cho mảnh đất diện tích 410 m^2, tuy nhiên, chồng bà P có đất ở N chuẩn bị xây nhà và bà P không sử dụng thửa đất này nên đã bán cho vợ chồng bà để đổi lấy 12.000 viên gạch để xây nhà vì lúc đó ông L1 đang làm chủ lò gạch nên vợ chồng bà đồng ý. Việc mua bán đất hai bên chỉ thỏa thuận bằng miệng chứ không lập giấy tờ vì là chỗ quen biết, tin tưởng lẫn nhau.

Năm 1993, bà P mới giao các giấy tờ liên quan đến mảnh đất trên cho chồng bà là ông Phan L1, gồm: Quyết định cấp đất, Biên bản bàn giao ngoài thực địa và giấy chuyển nhượng đất có chữ ký của bà P. Sau đó, vợ chồng bà bán lại cho vợ chồng ông H, bà L (là cháu của bà) mảnh đất này với giá 1.200.000đ, do người trong nhà mua bán với nhau nên giữa vợ chồng bà với vợ chồng bà L cũng chỉ giao nhận tiền và nhận đất chứ không lập hợp đồng mua bán, ông L1 giao toàn bộ giấy tờ đất nêu trên cho bà L để làm thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà T xác nhận vợ chồng bà L nhận đất, làm nhà ổn định lâu dài từ năm 1993 đến nay không ai tranh chấp.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan – Ủy ban nhân dân huyện C trình bày:

Ngày 13/7/1993, Công ty Chăn nuôi tỉnh K ban hành Quyết định số 27/QĐ/CT về việc giao đất làm nhà ở cho cán bộ và công nhân viên Trại lợn giống cấp I Suối Dầu. Nội dung giao cho bà Trương Thị Phương diện t đất 410 m^2, trong đó để làm nhà ở 120m^2, làm kinh tế gia đình 290m^2. Đến ngày 13/7/1993, bà Trương Thị P chuyển nhượng diện tích trên cho ông Nguyễn Thế H và bà Phạm Thị L, giấy tờ chuyển nhượng không được chính quyền xác nhận.

Ngày 11/8/2009, UBND huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H và bà L tại thửa đất số 1316, tờ bản đồ số 03, tổng diện tích 340 m^2, loại đất ONT và LNQ, số vào sổ cấp GCN: H00344, tọa lạc tại xã S.

Căn cứ Điều 37 Quyết định số 1320/QĐ-UBND ngày 03/6/2008 của UBND tỉnh K ban hành Quy chế thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai tại các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân đang

sử dụng đất tại xã, thị trấn (Đăng ký đất đai ban đầu đối với trường hợp đang sử dụng đất mà chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất), UBND huyện C cấp giấy chứng nhận cho ông H và bà L tại thửa đất số 108, tờ bản đồ số 20, tọa lạc tại xã S, đúng theo quy định pháp luật hiện hành.

Người làm chứng trình bày:

Ông Ngô Thành L2 *trình bày:* Thực hiện Quyết định số 42 ngày 22/5/1991 của Giám đốc Công ty C, ông Nguyễn Hữu T2 là người phụ trách kế hoạch trại và ông (L2) là người phụ trách trồng trọt đã thực hiện nhiệm vụ giao đất theo Biên bản giao đất và được bà Ngô Thị Kim K – Giám đốc Công ty C xác nhận biên bản là sự thật.

Ông Trần Văn N *trình bày:* Ông là cán bộ kỹ thuật Trại lợn giống cấp I Suối Dầu (nay là Trung tâm N) từ tháng 3/1979 đến nay. Ông là cán bộ tổ chức hành chính, trong đó quản lý đất đai bao gồm hồ sơ đất và cấp đất nhà ở cho cán bộ công nhân viên. Ông xác nhận vợ chồng ông H, bà L đã làm nhà ở trên lô đất số thửa 1316, tờ bản đồ số 3 (nay là thửa 180, tờ bản đồ số 20) từ năm 1993.

Ông Nguyễn Văn H2 *trình bày:* Trước đây ông là cán bộ kỹ thuật công nghệ thông tin thuộc Trại lợn giống cấp I Suối Dầu từ tháng 8/1978 đến nay đã nghỉ hưu. Trong thời gian ông công tác làm việc, Trại có chủ trương cấp đất cho cán bộ công nhân viên của Trại để xây dựng nhà ở, trong đó bà P cũng được cấp 01 lô đất nhưng bà P không làm nhà mà sang nhượng lô đất đó cho bà Nguyễn Thị T cũng là công nhân của Trại. Sau đó, bà T sang nhượng lại cho vợ chồng ông H, bà L. Thời điểm sang nhượng ông không nghe thấy sự việc kiện tụng hay tranh chấp nào. Ông H, bà L đã xây nhà để ở từ năm 1993 đến nay.

Bà Nguyễn Thị M *trình bày:* Bà là công nhân Trại lợn giống cấp I Suối Dầu. Năm 1985, T1 có cấp cho bà 01 lô đất để làm nhà ở, lúc đó chỉ có nhà bà và nhà ông Phạm Ngọc T3. Sau này, Trại cấp đất lần 2 thì có ông Bùi E và bà P.

Năm 1993, bà thấy ông L1, bà P, bà L đi nhận đất vì giáp ranh với đất nhà bà nên bà có ra xem ranh giới như thế nào. Khi vợ chồng bà L, ông H làm nhà ở thì bà có cho vợ chồng bà L, ông H sử dụng điện nước và bà P vẫn còn làm công nhân ở Trại lợn giống cấp I Suối Dầu. Ông L1 thường xuyên qua lại coi ngó việc xây cất, bà có hỏi ông L1 là đất này như thế nào thì ông L1 cho biết là đất này ông L1 đổi cho bà P bằng 12.000 viên gạch vào năm 1992, bà P lấy gạch để xây nhà ở N, bây giờ ông L1 để lại cho vợ chồng bà L, ông H để xây nhà. Từ đó đến nay, vợ chồng ông H, bà L ở ổn định, không ai tranh chấp gì cả.

Ông Đỗ Văn V trình bày: Ông làm công nhận Trại lợn giống cấp I Suối Dầu từ năm 1977 đến năm 2007. Trong thời gian công tác tại đây, ông được biết năm 1991, Trại lợn giống có quyết định cấp đất lần 2 cho những cán bộ công nhân chưa có nhà ở, trong đó có bà P. Do bà P không có nhu cầu cất nhà tại đây mà cất nhà tại N nên đã chuyển nhượng lại cho ông Phan L1 để lấy gạch xây nhà vì lúc đó ông L1 là chủ lò gạch, sau đó ông L1 chuyển nhượng lại cho cháu là bà L. Năm 1993, vợ chồng ông H, bà L cất nhà cấp 4 trên lô đất này, đến năm 2017 thì cất mới lại nhà. Trong quá trình ông H, bà Lam l thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì không có ai tranh chấp.

Ông Phạm Ngọc T3 trình bày: Ông là người ở gần lô đất của vợ chồng ông H, bà L đang ở do ông L1, bà T mua lại của bà P bằng việc hoán đổi tiền ra gạch của ông L1. Đến năm 1993, ông L1 để lại cho vợ chồng ông H, bà L để làm nhà trên thửa đất đó đến nay không có ai tranh chấp gì.

Ông Võ Tấn L3 trình bày: Ông là người già ở địa phương, từ năm 1993, ông có chở đá vào đất để vợ chồng ông H, bà L xây nhà ở và không có ai tranh chấp.

Bà Nguyễn Thị T4 trình bày: Bà được biết mảnh đất vợ chồng ông H, bà L đang ở là ông L1, bà T đổi của bà P, hoán đổi bằng gạch. Đến năm 1993, vợ chồng ông L1, bà T để lại cho vợ chồng ông H, bà L để cất nhà ở, từ đó đến nay không ai tranh chấp.

Ông Trịnh Văn Q trình bày: Ông về công tác tại Trại lớn giống cấp I S từ tháng 7/1977. Trong quá trình công tác, ông có tham gia công tác lãnh đạo và được Trại phân công theo dõi, quản lý đất đai, cấp đất ở cho công nhân. Trước nhu cầu nhà ở của công nhân, Trại có 02 lần giải quyết cấp đất cho công nhân lần 1 vào năm 1985 và lần 2 vào năm 1991.

Bà P được cấp đất vào đợt 2 năm 1991. Sau khi nhận đất, bà P là người ở N không có ý đồ ở lâu dài ở Trại nên có chuyển nhượng cho ông L1, sau đó, ông L1 chuyển nhượng cho vợ chồng ông H, bà L. Năm 1993, gia đình ông H, bà L cất nhà ở trên mảnh đất đó thì ông không thấy có tranh chấp gì với bà P (khi đó vẫn còn công tác tại Trại) cũng như các hộ liền kề. Năm 2009, vợ chồng ông H, bà L được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu và được đổi sổ năm 2011, trong 02 lần kê khai cấp sổ thì không có ai tranh chấp.

Ông Lê Văn L4 trình bày: Ông là trưởng thôn Tân Xương từ năm 1993 đến năm 2013, đến nay tách ra thành thôn T và Tân Xương 2. Trong thời gian ông làm trưởng thôn không có ai tranh chấp về đất đai của vợ chồng ông H, bà L.

Ông Bùi E *trình bày:* Ông là hàng xóm của bà L, ông H. Ông được biết ông H, bà L đã mua lại lô đất của ông L1, bà T vào năm 1993, còn ông L1 mua lô đất này của bà P năm 1992 và đổi bằng gạch. Từ năm 1993, ông H, bà Lam làm nhà ở tới nay không ai tranh chấp.

Ông Phan Văn T5 *trình bày:* Ông hiện là trưởng thôn T, ông xác nhận gia đình bà L, ông H có xây nhà cấp 4 trên đất tranh chấp từ năm 1993 đến nay, không ai tranh chấp.

Ông Nguyễn Huy C *trình bày:* Trước đây ông là cán bộ công tác tại Trại lớn giống cấp I Suối Dầu từ năm 1984 đến năm 2017. Ông được biết bà P là công nhân của Trại được cấp lô đất ở năm 1991 nhưng không làm nhà ở và có bán lại cho ông L1, sau đó ông L1 sang nhượng lại cho vợ chồng bà L, ông H làm nhà ở từ năm 1993 đến nay không có sự tranh chấp gì với bà P.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2024/DS-ST ngày 04/01/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hoà đã quyết định:

* Căn cứ Điều 163, Điều 164 và Điều 166 Bộ luật dân sự 2015; Điều 100, Điều 202 và Điều 203 Luật đất đai 2013; Điều 34, Điều 147 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

* Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

*** Tuyên xử:**

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, bà Trương Thị P.

1.1. Buộc bà Phạm Thị L và ông Nguyễn Thế H phải thanh toán một lần cho bà Trương Thị P tổng số tiền là 92.832.300đ *(Chín mươi hai triệu tám trăm ba mươi hai ngàn ba trăm đồng)*; {trị giá được quy đổi thành tiền của diện tích đất 412m^2 (đất ở 120m^2, đất trồng cây lâu năm 292m^2), tọa lạc tại: Thôn T, xã S, huyện C, tỉnh Khánh Hòa}.

1.2. Sau khi bà Phạm Thị L và ông Nguyễn Thế H thanh toán một lần đủ cho bà Trương Thị P tổng số tiền là 92.832.300đ *(Chín mươi hai triệu tám trăm ba mươi hai ngàn ba trăm đồng)* thì bà Phạm Thị L và ông Nguyễn Thế H được quyền sở hữu toàn bộ nhà và đất tại: Thôn T, xã S, huyện C, tỉnh Khánh Hòa theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BĐ

331310, số vào sổ cấp GCN: CH00709 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp đổi ngày 31/8/2011 cho ông Nguyễn Thế H và bà Phạm Thị L.

1.3. Không chấp nhận yêu cầu của bà Trương Thị P về việc hủy các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số AP769551, số vào sổ cấp GCN: H00344 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 11/8/2009 cho ông Nguyễn Thế H và bà Phạm Thị L; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BĐ 331310, số vào sổ cấp GCN: CH00709 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp đổi ngày 31/8/2011 cho ông Nguyễn Thế H và bà Phạm Thị L.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí, quy định về thi hành án, chậm thi hành án và thông báo quyền kháng cáo.

Ngày 09/01/2024 nguyên đơn bà Trương Thị P kháng cáo với nội dung: yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngày 08/01/2024 bị đơn ông Nguyễn Thế H, bà Phạm Thị L kháng cáo với nội dung: cho rằng việc Tòa án sơ thẩm đã tuyên buộc bà Phạm Thị L và ông Nguyễn Thế H phải thanh toán một lần cho bà Trương Thị P số tiền là 92.832.300đ tương đương trị giá của diện tích đất 412m^2 đất là không đúng. Do đó yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án, sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị P.

Ngày 19/01/2024 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hoà kháng nghị đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2024/DS-ST ngày 04/01/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hoà theo thủ tục phúc thẩm. Đề nghị Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn..

Tại phiên tòa phúc thẩm: nguyên đơn không rút đơn khởi kiện. các đương sự trong vụ án không thỏa thuận được với nhau để giải quyết vụ án. Nguyên đơn bà Trương Thị P; bị đơn ông Nguyễn Thế H, bà Phạm Thị L vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng nêu quan điểm giải quyết vụ án; đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận Quyết định Kháng nghị phúc thẩm số 55/QĐKNPT-DS ngày 19/01/2024 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hoà đối với bản án dân sự sơ thẩm số 01/2024/DS-ST ngày 04/01/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hoà; sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, và những người tham gia tố tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về tố tụng: Kháng cáo của các đương sự là nguyên đơn bà Trương Thị P; bị đơn ông Nguyễn Thế H, bà Phạm Thị L và Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hoà đều còn trong thời hạn luật định nên được chấp nhận.

[2] Về nội dung:

[2.1] Thửa đất tranh chấp trước đây có diện tích 410 m^2 được Công ty Chăn nuôi tỉnh K giao cho bà Trương Thị P theo Quyết định số 27/QĐ/CT ngày 13/7/1993 về việc giao đất làm nhà ở cho cán bộ và công nhân viên Trại lợn giống cấp I Suối Dầu (nay là thửa số 108, tờ bản đồ số 20, diện tích 412 m^2), tọa lạc tại: thôn T, xã S, huyện C, tỉnh Khánh Hòa. Quá trình sử dụng đất:

Ngày 11/8/2009, Ủy ban nhân dân (Viết tắt là UBND) huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H và bà L tại thửa đất số 1316, tờ bản đồ số 03, tổng diện tích 340 m^2, loại đất ONT và LNQ, số vào sổ cấp GCN: H00344, tọa lạc tại xã S.

Ngày 31/8/2011 Ủy ban nhân dân huyện C cấp đổi sang Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Viết tắt là GCNQSD đất) số BĐ 331310, số vào sổ cấp GCN: CH00709 cho ông Nguyễn Thế H và bà Phạm Thị L.

[2.2] Theo kháng cáo của nguyên đơn thì thấy: nguyên đơn bà Trương Thị P yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP769551, số vào sổ cấp GCN: H00344 ngày 11/8/2009 do UBND huyện C cấp cho ông Nguyễn Thế H, bà Phạm Thị L. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ331310, số vào sổ cấp GCN: CH00709 ngày 31/8/2011 do UBND huyện C cấp cho ông Nguyễn Thế H, bà Phạm Thị L. Buộc ông H, bà L phải trả lại thửa đất cho Bà. Buộc ông H, bà L phải tự tháo dỡ công trình xây dựng trái phép trên đất để trả lại mặt bằng cho bà P.

[2.3] Theo kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Thế H, bà Phạm Thị L và nội dung quyết định kháng nghị thì thấy đều có nội dung cho rằng: việc chuyển nhượng thửa đất tranh chấp giữa bà P và vợ chồng bà T đã hoàn thành. Sau đó, vợ chồng bà T đã chuyển nhượng lại thửa đất trên cho vợ chồng ông H, bà L. Mặc dù, Giấy sang nhượng đất đề ngày 13/7/1993 không phải do bà P viết và ký ra nhưng thực tế cho

thấy từ năm 1993 cho đến nay, vợ chồng ông H, bà L đã trực tiếp quản lý, sử dụng thửa đất tranh chấp ổn định, không có tranh chấp và giữ toàn bộ giấy tờ bản gốc quan trọng liên quan đến nguồn gốc thửa đất tranh chấp. Qua đó có thể xác định, có việc chuyển nhượng thửa đất giữa vợ chồng bà P cho vợ chồng bà T, sau đó vợ chồng bà T chuyển nhượng lô đất này cho vợ chồng ông H, bà L là có thật trên thực tế. Vợ chồng ông H bà L đã xây dựng nhà ở ổn định, đăng ký kê khai và nộp thuế quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 1316, tờ bản đồ số 03 (nay là thửa số 108, tờ bản đồ số 20), tọa lạc tại thôn T, xã S, huyện C nên căn cứ tại điều 182, 183, 184 và Điều 221 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 95, 202 của Luật đất đai năm 2013; Điều 21 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất dai, áp dụng Án lệ số 33/2020/AL được Hội đồng Thẩm phán TANDTC thông qua ngày 05 tháng 02 năm 2020 thì việc ủy ban nhân dân huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: CH 00709 được UBND huyện C cấp ngày 31/8/2011 tại thửa đất số 108, tờ bản đồ số 20 tại thôn T, xã S, huyện C cho ông Nguyễn Thế H và bà Phạm Thị L là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Vì vậy, việc Tòa án sơ thẩm đã tuyên "Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trương Thị P: Buộc vợ chồng ông H, bà L phải thanh toán cho bà P giá trị đất hiện tại là 92.832.300 đồng" là không có căn cứ.

[3] Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời khai của các đương sự trong quá trình tố tụng, Hội đồng xét xử xét thấy:

[3.1] Nguồn gốc nhà và đất tọa lạc tại: thôn T, xã S, huyện C, tỉnh Khánh Hòa là do bà Trương Thị P được cấp theo Quyết định số 27QĐ/CT ngày 13/7/1993 của Công ty C, thuộc thửa số 4, diện tích 410m^2 (nay là thửa số 108, tờ bản đồ số 20, diện tích 412m^2), có tứ cận như sau: phía Đông giáp đất ông Bùi E (thửa số 5), phía Tây giáp đất ông Nguyễn Ngọc T6 (thửa số 3), phía Nam giáp tường rào Trại giống cũ, phía Bắc giáp đường lên Xóm nam, bà P đã đóng thuế sử dụng đất liên tục từ năm 1993 đến năm 2009 là phù hợp với đơn xin xác nhận của Trung tâm Nông nghiệp công nghệ cao tỉnh K do ông Trần Văn N1 - Trưởng phòng tổ chức xác nhận (BL17). Do đó, bà Trương Thị P là người sử dụng có quyền hợp pháp thửa đất tại: thôn T, xã S, huyện C, tỉnh Khánh Hòa với diện tích đất là 412m^2 (Diện tích thực tế).

[3.2.] Ngày 11/8/2009, Ủy ban nhân dân huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP769551, số vào sổ cấp GCN: H00344 cho ông Nguyễn Thế H và bà Phạm Thị L, đối với nhà và đất tọa lạc tại: Thôn T, xã S, huyện C, tỉnh Khánh Hòa; Ngày 31/8/2011, Ủy ban nhân dân huyện C cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất số BĐ 331310, số vào sổ cấp GCN: CH00709 cho ông Nguyễn Thế H và bà Phạm Thị L, đối với nhà và đất tọa lạc tại: Thôn T, xã S, huyện C, tỉnh Khánh Hòa. Ủy ban nhân dân huyện C đã cấp các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Thế H và bà Phạm Thị L là căn cứ vào nguồn gốc sử dụng đất *"Mua của bà Trương Thị P bằng giấy tay năm 1993"*. Tuy nhiên, theo Kết luận giám định số 80/GĐ-GT/2021 ngày 20/4/2021 của Phòng K1 Công an tỉnh K kết luận: *"Toàn bộ chữ viết phần nội dung, chữ viết họ tên "Trương Thị P" và chữ ký dưới mục "người Bán" trên "Giấy Sang nhượng đất", đề ngày 13/7/1993 (Mẫu cần giám định ký hiệu A) so với mẫu chữ viết mang tên "Trương thị Phương" trên các mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M7* ***không phải do cùng một người viết và ký ra****"*.

Ngoài ra, đối với việc, bà Nguyễn Thị T, bà Phạm Thị L có trình bày: Năm 1992, bà Trương Thị P có đến nhà bà Nguyễn Thị T và ông Phan L1 nói bà P có 01 lô đất được Công ty C cấp muốn bán lại cho vợ chồng bà T với giá 12.000 viên gạch để xây nhà vì lúc đó ông Phan L1 là chủ lò gạch. Sau đó, vợ chồng bà T đã đồng ý nên chuyển gạch cho bà P để bà P xây nhà. Việc mua bán giữa các bên không lập giấy tờ mà chỉ giao dịch bằng miệng. Đến năm 1993, vợ chồng bà L đã mua lại thửa đất đang tranh chấp trên của vợ chồng bà T với giá 1.200.000đ. Do bà T là dì ruột của bà L nên khi các bên mua bán cũng chỉ giao nhận tiền và đất chứ không lập văn bản ký nhận với nhau. Hội đồng xét xử thấy, các giao dịch giữa bà P với vợ chồng bà T, giữa vợ chồng bà T với vợ chồng bà L; các bà T, bà L cũng không xuất trình được tài liệu chứng cứ để chứng minh nên không có cơ sở vững chắc để chấp nhận. Do đó, bản án sơ thẩm đã xác định, không có giao dịch mua bán giữa bà P với vợ chồng bà T, giữa vợ chồng bà T với vợ chồng bà L là có căn cứ. Vì vậy, việc vợ chồng bà L sử dụng *"Giấy sang nhượng đất bằng giấy tay năm 1993"* không phải chữ ký của bà P để thực hiện thủ tục xin đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP769551, số vào sổ cấp GCN: H00344 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho ông Nguyễn Thế H và bà Phạm Thị L vào ngày 11/8/2009; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ 331310, số vào sổ cấp GCN: CH00709 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp đổi cho ông Nguyễn Thế H và bà Phạm Thị L vào ngày 31/8/2011 là không đúng với quy định của pháp luật.

Tuy nhiên, vợ chồng bà L đã xây dựng nhà ở kiên cố, ổn định và hợp pháp kể từ năm 2009 khi được Ủy ban nhân dân huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đến nay. Bà Trương Thị P là người có quyền sử dụng hợp pháp thửa đất tại: thôn T, xã S, huyện C, tỉnh Khánh Hòa với diện tích đất là 412m^2 (trong đó: đất ở 120m^2, đất trồng cây lâu năm 292m^2) nên vợ chồng bà Phạm Thị L phải có

trách nhiệm thanh toán bằng giá trị đất theo hiện tại cho bà Trương Thị P và không phải tháo dỡ các công trình trên đất là phù hợp.

Theo biên bản định giá tài sản ngày 03/10/2022 của Hội đồng định giá tài sản xác định giá trị đất ở (ODT) tại Thôn T, xã S, huyện C, tỉnh Khánh Hòa là 418.275đ/m^2 x 120m^2 = 50.193.000đ; Đất trồng cây lâu năm (CLN) 146.025đ/m^2 x 292m^2 = 42.639.300đ. Do đó, bản án sơ thẩm buộc vợ chồng bà Phạm Thị L và ông Nguyễn Thế H phải thanh toán cho bà Trương Thị P tổng số tiền là: 50.193.000đ + 42.639.300đ = 92.832.300đ là đúng pháp luật.

[3.3] Đối với yêu cầu hủy các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP769551, số vào sổ cấp GCN: H00344 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho ông Nguyễn Thế H và bà Phạm Thị L vào ngày11/8/2009; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ 331310, số vào sổ cấp GCN: CH00709 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp đổi cho ông Nguyễn Thế H và bà Phạm Thị L vào ngày 31/8/2011. Hội đồng xét xử nhận thấy, do vợ chồng bà Phạm Thị L phải có trách nhiệm thanh toán bằng giá trị đất theo hiện tại cho bà P nên giữ nguyên các quyết định cá biệt trên.

[4] Từ những vấn đề phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết vụ án là đúng quy định của pháp luật nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của các đương sự và Kháng nghị của Viện Trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa.

[5] Do kháng cáo của nguyên đơn và các bị đơn đều không được chấp nhận nên ông Nguyễn Thế H, bà Phạm Thị L và bà Trương Thị P phải chịu án phí theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, bà Trương Thị P là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm. Ông Nguyễn Thế H, bà Phạm Thị L đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên được đối trừ với số tiền đã nộp.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Trương Thị P về yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Thế H, bà Phạm Thị L về yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của

nguyên đơn. Không chấp nhận Quyết định Kháng nghị phúc thẩm số 55/QĐKNPT-DS ngày 19/01/2024 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hoà đối với bản án dân sự sơ thẩm số 01/2024/DS-ST ngày 04/01/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hoà về việc đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Giữ nguyên quyết định Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2024/DS-ST ngày 04/01/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hoà.

- Căn cứ Điều 163, Điều 164 và Điều 166 Bộ luật dân sự 2015; Điều 100, Điều 202 và Điều 203 Luật đất đai 2013; Điều 34, Điều 147 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, bà Trương Thị P.

1.1. Buộc bà Phạm Thị L và ông Nguyễn Thế H phải thanh toán một lần cho bà Trương Thị P tổng số tiền là 92.832.300đ *(Chín mươi hai triệu tám trăm ba mươi hai ngàn ba trăm đồng)*; {trị giá được quy đổi thành tiền của diện tích đất 412m^2 (đất ở 120m^2, đất trồng cây lâu năm 292m^2), tọa lạc tại: Thôn T, xã S, huyện C, tỉnh Khánh Hòa}.

1.2. Sau khi bà Phạm Thị L và ông Nguyễn Thế H thanh toán một lần đủ cho bà Trương Thị P tổng số tiền là 92.832.300đ *(Chín mươi hai triệu tám trăm ba mươi hai ngàn ba trăm đồng)* thì bà Phạm Thị L và ông Nguyễn Thế H được quyền sở hữu toàn bộ nhà và đất tại: Thôn T, xã S, huyện C, tỉnh Khánh Hòa theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BĐ 331310, số vào sổ cấp GCN: CH00709 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp đổi ngày 31/8/2011 cho ông Nguyễn Thế H và bà Phạm Thị L.

1.3. Không chấp nhận yêu cầu của bà Trương Thị P về việc hủy các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số AP769551, số vào sổ cấp GCN: H00344 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 11/8/2009 cho ông Nguyễn Thế H và bà Phạm Thị L; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BĐ 331310, số vào

sổ cấp GCN: CH00709 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp đổi ngày 31/8/2011 cho ông Nguyễn Thế H và bà Phạm Thị L.

2. Về án phí: áp dụng quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 và khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

- Miễn nộp tiền án phí dân sự phúc thẩm cho bà Trương Thị P.

- Buộc ông Nguyễn Thế H và bà Phạm Thị L phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp 300.000 đồng, theo biên lai thu tiền số 0000358 ngày 22/01/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Khánh Hòa.

6. Các quyết định khác về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản; quy định về thi hành án và chậm thi hành án được thực hiện theo quyết định tại Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2024/DS-ST ngày 04/01/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hoà.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Khánh Hòa;
- VKSND tỉnh Khánh Hòa;
- Cục THADS tỉnh Khánh Hòa;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

ĐÃ KÝ

Phạm Ngọc Thái